TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/4/2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Bà Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị B, sinh năm 1978; Số định danh cá nhân: 038178021523; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Trí T, sinh năm 1976; Số định danh cá nhân: 038076024900; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 8 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trí T qua tìm hiểu, lấy

nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 19/01/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2019 thì hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, viêc anh T không tu trí làm ăn, không quan tâm vợ con, mà thường xuyên bới chữi, xúc phạm vợ con. Năm 2021, chị đã nộp đơn đến Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân yêu cầu giải quyết ly hôn, tuy nhiên do trục trặc về giấy tờ nên chưa giải quyết được. Anh chị đã ly thân từ tháng 7/2022 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị B xác định vợ chồng có 02 con chung, là cháu Nguyễn Trí H, sinh ngày 27/9/2002 và cháu Nguyễn Trí T1, sinh ngày 24/11/2007. Quan điểm của chị B là kể từ khi vợ chồng ly thân thì các con ở với chị, anh T không quan tâm gì đến con. Ly hôn, nguyện vọng của chị B là xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu T1; chị B có ý kiến không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng. Đối với con chung là cháu H đã thành niên (trên 18 tuổi) và có sức khỏe tốt, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Trí T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 24/02/2025, đại diện UBND xã T cho biết: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Trí T có quan hệ là vợ chồng, anh chị có đăng ký HKTT tại thôn G, xã T, huyện T. Qúa trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trí H, sinh ngày 27/9/2002 và cháu Nguyễn Trí T1, sinh ngày 24/11/2007. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm là chậm ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ và cũng không đến làm việc tại Tòa án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị B đối với anh Nguyễn Trí T.

- Về con chung: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Trí T có 02 con chung là Nguyễn Trí H, sinh ngày 27/9/2002 và Nguyễn Trí T1, sinh ngày 24/11/2007. Hiện cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị B không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Giao cháu Nguyễn Trí T1 cho chị Lê Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Án phí dân sự: Chị Lê Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Trí T, cư trú tại: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Trí T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị B và anh Nguyễn Trí T là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/01/2000. Trong quá trình vợ chồng chung sống, thì từ năm 2019 tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do giữa vợ chồng không có sự tôn trọng và chia sẽ với nhau trong gia đình, bất đồng về quan điểm, nên đã thường xuyên xảy ra việc cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 07/2022 vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị B một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng.

Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị B, xử cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Trí T.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Trí T có 02 con chung là cháu Nguyễn Trí H, sinh ngày 27/9/2002 và cháu Nguyễn Trí T1, sinh ngày 24/11/2007.

Xét: Con chung là Trí H đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không xem xét. Đối với con chung là cháu Trí T1, thực tế hiện nay đang ở với chị B, được chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt; Quá trình giải quyết vụ án cháu Trí T1 có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị B), trong khi anh T không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao con chung là cháu Trí T1 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị B và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Lê Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Trí T không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Trí T.

2. Về con chung: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Trí T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Trí H, sinh ngày 27/9/2002 và cháu Nguyễn Trí T1, sinh ngày 24/11/2007.

Giao con chung là cháu Nguyễn Trí T1 cho chị Lê Thị B được quyền trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Trí T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Trí T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Con chung là Nguyễn Trí H đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị B đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005280 ngày 19/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến